

Bản án số: 113/2026/DS-PT
Ngày 24 – 4 – 2026
“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Đoan Trang

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Ông Nguyễn Xuân Trọng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hằng S, sinh năm 1956; cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp, đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phùng Đắc T, sinh năm 1989; cư trú tại: Thôn T, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ (theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2026), (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1962; cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà Tạ Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ (theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2024), (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1949; cư trú tại: Số nhà A đường H, phường V,

tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp, đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Tuấn S1, sinh năm 1976; cư trú tại: Thôn X, xã V, tỉnh Phú Thọ (theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2026), (có mặt).

3.2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1963;

3.3. Bà Lê Thị V, sinh năm 1966;

3.4. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp, đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, bà V và bà Q: Ông Phùng Đắc T, sinh năm 1989; cư trú tại: Thôn T, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ (theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2026), (có mặt).

3.5. Chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1976, (vắng mặt)

3.6. Bà Nguyễn Thị Thúy L1, sinh năm 1956, (vắng mặt)

3.7. Chị Lê Thị Kiều O, sinh năm 1982, (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Số nhà A, tổ F, đường T xung phong, phường G, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Anh Lê Văn L2, sinh năm 1986, (vắng mặt)

3.9. Bà Tạ Thị L, sinh năm 1964, (vắng mặt)

3.10. Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1995, (vắng mặt)

3.11. Chị Đinh Thị Đ, sinh năm 1995, (vắng mặt)

3.12. Chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1995, (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Hằng S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 01/4/2024, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Hằng S trình bày:

Bố ông là cụ Lê Văn L3, sinh năm 1923 chết ngày 23/02/1994. Mẹ ông là cụ Kim Thị T1, sinh năm 1923 chết ngày 18/3/2010, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Quá trình chung sống hai cụ sinh được bảy người con gồm: Bà Lê Thị H, sinh năm 1949; ông Lê Văn B, sinh năm 1950; ông là Lê Hằng S, sinh năm 1956; ông Lê Văn C, sinh năm 1962; bà Lê Thị N, sinh năm 1963; bà Lê Thị V, sinh năm 1966 và bà Lê Thị Q, sinh năm 1968. Bố mẹ ông không có con riêng, con nuôi.

Quá trình chung sống bố mẹ ông có thửa đất số 198 tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299), diện tích 760m²; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ. Tài sản trên đất có một ngôi nhà cấp 4 năm gian nay đổ mất một gian còn 4 gian. Khi còn sống hai cụ cùng vợ chồng ông Lê Văn C, bà Tạ Thị L và bà Lê Thị V (bà V sa cơ lỡ bước) cùng ở. Sau khi cụ L3 chết năm 1994, đầu năm 1995 anh em ông có làm cho cụ T1 và bà Lê Thị V ngôi nhà 4 gian lợp pro-xi – măng để ở. Năm 2010 cụ Kim Thị T1 chết do tai nạn giao thông đến khoảng cuối tháng 6 đầu tháng 7 lo xong công việc 100 ngày của cụ Kim Thị T1, các anh chị em trong gia đình họp và thống nhất trích một phần đất của bố mẹ ông để lại để làm nhà thờ cúng tổ tiên với diện tích trích khoảng trên 100m², số diện tích còn lại chia sau. Biên bản họp viết bằng tay gồm 09 người dự họp, trong đó có 07 người con mà bố mẹ ông sinh ra cùng 02 nhân chứng là cụ Lê Văn S2 (em trai cụ L3) và cụ Kim Văn N1 (em trai cụ T1). Chủ trì cuộc họp là anh trai trưởng là ông Lê Văn B, ghi chép biên bản là ông Lê Hằng S, có 8 người ký vào biên bản họp gia đình, ký xong giao cho anh trưởng Lê Văn B giữ. Khoảng cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 2010 ông chủ trì thực hiện thi công nhà thờ cúng và hoàn thành thi công vào cuối tháng 12 năm 2010. Đến năm 2016 gia đình ông Lê Văn C đã tự tháo dỡ ngôi nhà mà anh em ông làm cho cụ T1 và bà V ở từ năm 1995 để xây nhà kiên cố. Hiện nay trên thửa đất bố mẹ ông để lại tồn tại 03 ngôi nhà: Ngôi nhà cấp 4 năm gian (hiện còn 4 gian) của bố mẹ ông tạo dựng trước năm 1956, ngôi nhà thờ cúng xây năm 2010 và ngôi nhà kiên cố ông Lê Văn C xây dựng khoảng năm 2016.

Tháng 04 năm 2023 sau khi xảy ra sự việc ông Lê Văn C rào chắn đường đi lối lại vào nhà của bố mẹ ông để lại, các anh em dàn xếp nhưng không tìm được tiếng nói chung, ông đã làm đơn ra Ủy ban đề nghị giải quyết: Ngày 01/6/2023 UBND xã B triệu tập các thành viên trong đơn đề nghị nhằm trao đổi tình cảm và nguyện vọng đề nghị của anh em ông, qua hoà giải tại xã nhưng không thành.

Ngày 04/07/2023 UBND xã B có công văn trả lời ông và các thành viên bằng văn bản số 173/CV/UBND cùng các tài liệu liên quan đến thửa đất mà bố mẹ ông để lại. Ông cho rằng toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn B và ông Lê Văn C là không hợp pháp. Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2011, do ông Lê Văn C xuất trình, ông cho rằng chữ ký trong biên bản họp này không phải chữ ký của ông, ông đề nghị Tòa án tiến hành cho giám định chữ ký.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L3 và cụ Kim Thị T1 để lại là hơn 700m², cụ thể là thửa đất số 198 tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299); địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ, chia theo quy định của pháp luật, ông xin nhận bằng

hiện vật. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093360, do UBND huyện Y (cũ) cấp cho hộ ông Lê Văn B ngày 29/8/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093361, do UBND huyện Y (cũ) cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 29/8/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093362, do UBND huyện Y (cũ) cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 29/8/2011.

Ông đồng ý kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 16/7/2024 và xin chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định định giá.

Ông vẫn cho rằng chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 20/7/2011, không phải chữ ký của ông, tuy nhiên ông không có ý kiến gì về kết luận Giám định số 124/KL-KTHS ngày 30/6/2025 của V2 Bộ C2.

Bị đơn là ông Lê Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Tạ Thị L quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thống nhất trình bày:

Ông, bà thừa nhận về mối quan hệ huyết thống gia đình và bố mẹ ông C có thửa đất diện tích khoảng 700m², trước khi chết hai cụ không để lại di chúc gì như ông S trình bày là đúng. Năm 1982 ông kết hôn với bà Tạ Thị L. Vợ chồng ông bà cùng sống chung với bố mẹ ông và phụng dưỡng bố mẹ ông lúc tuổi già sức yếu, cho đến năm 1994 thì cụ L3 chết trên diện tích đất này. Khoảng năm 2000 nhà nước có chính sách làm GCN QSDĐ nên cụ T1 đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất này, vậy ngày 09/10/2001 Ủy ban nhân dân huyện Y (cũ) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông bà mang tên chủ hộ Kim Thị T1, diện tích 710m². Sau khi được cấp Giấy chứng nhận vợ chồng ông bà vẫn ở cùng mẹ ông trên diện tích đất này. Năm 2010 cụ T1 chết do tai nạn giao thông, sau khi cụ T1 chết, vợ chồng ông và các con vẫn sinh sống tại thửa đất của các cụ để lại cho đến nay.

Khoảng tháng 7 năm 2010 gia đình ông C họp gia đình để chia thừa đất thổ cư đứng tên chủ hộ Kim Thị T1, cuộc họp có 07 anh em và cụ Lê Văn S2 (em trai cụ L3) và cụ Kim Văn N1 (em trai cụ T1). Nội dung cuộc họp là để lại hơn 700m² đất nêu trên cho ông Lê Văn C và ông Lê Văn B (ông C 355m², ông B được 355m²). Ông B để lại khoảng 115m² đất để làm nhà thờ, số diện tích còn lại sau khi làm nhà thờ là cho cháu Lê Văn L2 (con ông C) sử dụng. Cuộc họp có ghi biên bản, ông S2 là người ghi biên bản và cũng là thư ký cuộc họp. Năm 2011 ông B đại diện gia đình đi làm GCNQSDĐ theo như biên bản họp gia đình năm 2010 thì bị cơ quan làm GCN QSDĐ từ chối vì một người có trong thành phần họp nhưng không ký vào biên bản. Sau đó, ngày 20/7/2011 gia đình ông họp lại và thống nhất nội dung được ghi trong biên bản như ông đã nộp cho Tòa, việc ký biên bản này là hoàn toàn tự nguyện của tất cả các anh chị em trong gia đình tại UBND xã B. Sau khi đã có biên bản, anh ông là Lê Văn B đại diện gia đình đi đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho hai anh em ông nên ngày 29/8/2011 gia đình ông được cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích 187m² và 188m²) mang tên hộ ông là Lê Văn C và gia đình ông Lê Văn B mang tên hộ ông Lê Văn B (diện tích 355m²); địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ).

Đến khoảng cuối năm 2015 vợ chồng ông cùng các con có xây dựng một ngôi nhà 02 tầng 01 tum trên mảnh đất được chia, vợ chồng cùng các con cháu ông sinh sống từ đó cho đến nay không gặp khó khăn hay khúc mắc gì từ 07 anh chị em là con của ông Lê Văn L3 và bà Kim Thị Triệu. Khi ông xây dựng nhà và các công trình trên đất các anh em đều đến, không ai có ý kiến gì.

Đến năm 2023 ông là Lê Văn B đang bệnh nặng thì ông Lê Hằng S có mời ông B về việc tổ chức họp gia đình để chia lại diện tích hơn 700m² nêu trên. Ông nhận thấy anh ông là Lê Văn B đang ốm nặng thập tử nhất sinh, ông không đồng ý với cách làm của ông Lê Hằng S vì toàn bộ diện tích đất này anh chị em trong gia đình đã họp từ ngày 20/7/2011. Do vậy nay ông Lê Hằng S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là thửa đất có diện tích hơn 700m² nêu trên và đề nghị Hủy Giấy chứng nhận 02 quyền sử dụng đất số BG093361, BG 093362 mang tên hộ ông Lê Văn C. Ông, bà hoàn toàn không nhất trí toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, vì thửa đất trên tất cả 07 anh em là các con của cụ L3 và cụ T1 đã họp và thống nhất chia cho ông và ông B tại biên bản họp gia đình ngày 20/7/2011, hiện tại đất cũng đã được cấp GCNQSDĐ và sử dụng ổn định đã lâu. Ông khẳng định chữ ký trong biên bản họp gia đình đều là chữ ký, chữ viết của các con của hai cụ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

Ông, bà nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 16/7/2024 và kết luận giám định ngày 30/6/2025.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H, bà Lê Thị N, bà Lê Thị V, bà Lê Thị Q, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều thống trình bày:

Về quan hệ huyết thống trong gia đình, tài sản của cụ Lê Văn L3 và Kim Thị T1 khi còn sống, tài sản khi chết để lại như ông S trình bày là đúng.

Sau khi cụ L3, cụ T1 kết hôn cùng nhau, các cụ cùng các bà ở và sinh sống tại thôn Đ, xã B. Quá trình chung sống hai cụ có tạo lập được một khối tài sản chung là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299) diện tích khoảng hơn 700m². Khi còn sống hai cụ có xây một ngôi nhà 05 gian. Đến năm 1974 thì bà H đi lấy chồng, ở nhà chồng và đi công tác. Khi bà H đi lấy chồng thì có ông C, ông S, bà N, bà V, bà Q vẫn ở chung với các cụ, khi đó ông B đã lấy vợ và ở riêng và làm việc ở Thái Nguyên. Năm 1981 bà N đi lấy chồng tại thôn và ở nhà chồng. Năm 1986 bà Q đi lấy chồng ở cùng thôn và ở nhà chồng. Năm 1987 bà V đi lấy chồng ở H, T nhưng do vợ chồng mâu thuẫn nên năm 1990 bà V đã ly

hôn chồng về sống với hai cụ, từ đó đến khi hai cụ chết. Năm 1994, cụ L3 chết. Khoảng năm 1996 cụ T1 và ông S đứng ra làm một ngôi nhà 04 gian để cụ T1 và mẹ con bà V ở và bán hàng.

Năm 2010 cụ T1 chết, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc gì. Sau khi cụ T1 chết thì anh chị em các bà xây 01 ngôi nhà 03 gian để làm nơi thờ cúng và đồng thời bà V sử dụng làm chỗ ở. Sau khi cụ T1 chết gia đình ông C và mẹ con bà V vẫn ở trên diện tích đất này.

Năm 2016 ông C đã tự phá ngôi nhà 04 gian (xây năm 1996) và 01 gian nhà 05 gian của các cụ (xây năm 1971) để ông C làm nhà mới cho gia đình ông C. Anh em có ý kiến nhưng ông C vẫn không nghe.

Bà V không có nhà ở nên mẹ con bà V phải về ở tại nhà thờ (xây năm 2010), hàng ngày bà V là người trông nom và hương khói tại nhà thờ này.

Hiện tại trên toàn bộ diện tích đất của hai cụ vẫn có 03 ngôi nhà gồm 01 ngôi nhà thờ (xây năm 2010) do mẹ con bà V ở và quản lý, 01 ngôi nhà của gia đình ông C làm và đang ở và 04 gian nhà cũ của các cụ hiện nay do ông C đang quản lý.

Sau khi cụ T1 chết được khoảng 04-05 tháng thì anh em có họp gia đình. Nội dung cuộc họp thống nhất tài sản của bố mẹ để lại khoảng hơn 700m² đất làm nhà thờ hết hơn 100m² còn lại khoảng 600m² vẫn là tài sản của bố mẹ không giao cho ai quản lý.

Nay ông S yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ các bà và đề nghị Huỷ 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn C và Lê Văn B. Quan điểm của các bà đồng ý với quan điểm của ông S và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà H, bà V, bà Q, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất của thửa đất số 198, tờ bản đồ số 04 bản đồ 299 diện tích 710m² tại thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, phần di sản các bà được hưởng các bà xin lấy bằng hiện vật.

Bà H, bà V, bà Q, bà N không chấp nhận biên bản họp gia đình ngày 20/7/2011, cho rằng chữ ký trong biên bản họp này không phải chữ ký của các bà, sau khi nhận được kết luận giám định, các bà vẫn cho rằng chữ ký trong kết luận giám định không phải chữ ký của các bà nhưng không có ý kiến gì. Đối với kết quả thẩm định, định giá tài sản các bà đồng ý và không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị Thúy L1 tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án bà trình bày:

Bà đồng ý quan điểm trình bày về quan hệ huyết thống trong gia đình, tài sản các cụ khi còn sống, tài sản khi chết để lại như ông S trình bày là đúng. Năm 1976 bà kết hôn với ông Lê Văn B. Sau khi kết hôn vợ chồng bà công tác và

sinh sống ở tỉnh Thái Nguyên từ đó cho tới nay. Thời điểm cụ L3, cụ T1 ốm đau thì vợ chồng bà có về thăm nom, chăm sóc các cụ.

Năm 2023 chồng bà là ông Lê Văn B chết. Khi chết ông B không để lại di chúc. Ông B có con gái là chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1976 và chị Lê Thị Kiều O, sinh năm 1982. Ngoài ra ông B không có bố, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng nào khác.

Khi ông B còn sống bà được biết vào khoảng năm 2010 gia đình ông B có họp sau khi cụ T1 chết được khoảng 100 ngày để chia thừa đất thổ cư của hai cụ để lại, cuộc họp tại gia đình có 07 anh em và em trai của cụ T1 và em trai cụ L3. Nội dung cuộc họp là chia thừa đất thành 02 phần (ông C một nửa và ông B một nửa), trong đó cho ông C 01 phần (ở hai bên) còn ông B được 01 phần ở giữa. Cuộc họp có ghi thành biên bản sau khi họp xong các thành viên đều ký vào biên bản. Theo bà thì biên bản họp gia đình này là ông B giữ và căn cứ vào biên bản này thì năm 2011 ông B mới đi làm được GCN QSDĐ nên ngày 29/8/2011 UBND huyện Y đã cấp GCN QSDĐ, diện tích 355m² mang tên hộ ông Lê Văn B. Bà khẳng định toàn bộ diện tích đất được ghi trong GCN thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà. Đến nay ông S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông B là thừa đất có diện tích hơn 700m² nêu trên trong đó có phần diện tích đất gia đình bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Lê Văn B. Quan điểm của bà và các con bà là không đồng ý do thừa đất trên tất cả 07 anh em của ông B đã họp và thống nhất chia cho ông C và ông B, hiện tại thừa đất cũng đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp. Bà không có yêu cầu độc lập gì liên quan đến vụ án. Bà nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 16/7/2024 và kết luận giám định ngày 30/6/2025.

Chị Lê Thị Thu H1 tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án chị trình bày:

Chị là con gái ông Lê Văn B, bố chị chết ngày 06/11/2023, trước khi chết ông B không để lại di chúc. Chị thừa nhận quan hệ huyết thống giữa chị và các ông, bà trong gia đình như ông S trình bày là đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hằng S, chị không đồng ý vì thừa đất của hai cụ là ông bà nội của chị đã được sang tên bố chị ông Lê Văn B và ông Lê Văn C em trai ông B. Hiện nay thừa đất đứng tên bố chị đang do bà V trực tiếp quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ, chị xin hưởng phần thừa kế của bố chị để lại. Chị không có yêu cầu độc lập gì liên quan đến vụ án.

Chị Lê Thị Kiều O đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, do đó không có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Anh Lê Văn L2, anh Lê Tuấn A, chị Đinh Thị Đ và chị Đỗ Thị H2 tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh chị thống nhất trình bày:

Anh L2, anh Tuấn A là con trai ông bà Chính L4; chị Đ, chị H2 là con dâu của ông bà Chính L4. Vừa qua anh chị có nhận được Giấy triệu tập của Tòa án, triệu tập anh chị đến Tòa để trình bày ý kiến về việc ông Lê Hằng S khởi kiện bố mẹ anh chị với nội dung là chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L3 và cụ Kim Thị T1 đối với thửa đất mà hiện nay bố anh chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng và đề nghị hủy Giấy chứng nhận của gia đình anh chị. Anh L2 và anh Tuấn A chung sống cùng bố mẹ trên thửa đất đang ở từ nhỏ đến nay. Chị Đ về làm dâu nhà ông C, bà L4 từ năm 2009 và chị H2 về làm dâu từ năm 2016, anh chị cùng ông bà Lan C1 làm nhà xây sửa kiến thiết tài sản trên diện tích đất này. Nay ông S khởi kiện bố mẹ anh chị, quan điểm của anh, chị là không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Anh chị không có đề nghị gì về công sức đóng góp đối với ông C1 bà L4.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ: Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 157, 161, 165 của ; Điều 609, 611, 612, 618, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 127, 129 ; các Điều 99, 100 Luật đất đai năm 2013; ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hằng S về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 198 tờ bản đồ số 04 bản đồ 299 thuộc thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hằng S về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số:

Thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 335m² tại thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093360 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/8/2011 đứng tên hộ ông Lê Văn B;

Thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 188m² tại thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093361 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/8/2011 đứng tên hộ ông Lê Văn C;

Thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 187m² tại thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BG 093362 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/8/2011 đứng tên hộ ông Lê Văn C;

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Hằng S phải nộp 14.600.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; ông Lê Hằng S, bà Lê Thị H, Lê Thị Q, Lê Thị V, Lê Thị N mỗi người phải nộp 700.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết (xác nhận ông S, bà H, bà Q, bà V, bà N đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng).

Ngoài ra, Bản án còn giải quyết về nghĩa vụ thi hành án, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 24/11/2025 nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị V có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng nghĩa vụ và được thực hiện đầy đủ quyền hạn của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2] Về yêu cầu thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, ngày 21/4/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ nhận được đơn khiếu nại của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phùng Đắc T đề nghị thay đổi Thẩm phán - Chủ

tọa phiên tòa với lý do: Thẩm phán đã vi phạm thủ tục thụ lý vụ án và thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng là Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa. Ngày 22/4/2026, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ra Quyết định số 405/2026/QĐ-TA không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán của ông Phùng Đắc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn tiếp tục đề nghị thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa với lý do như ông đã đề nghị tại Đơn khiếu nại ngày 21/4/2026 mà Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã giải quyết. Căn cứ vào lời trình bày của ông T và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2026/QĐ-PT ngày 02/3/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ ấn định xét xử phiên tòa phúc thẩm trên vào ngày 25/3/2026. Ngày 19/3/2026 ông có đơn xin hoãn phiên tòa. Ngày 25/3/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án trên. Tại phiên tòa, ông có mặt, Hội đồng xét xử đã căn cứ vào đơn xin hoãn phiên tòa của ông, ý kiến của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát công bố Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2026/QĐ-PT ngày 25/3/2026. Tại Quyết định nêu rõ: Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa sẽ được ấn định và thông báo sau. Ngày 14/4/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ra Thông báo mở lại phiên tòa số 82/TB-TA ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào 08 giờ 00 phút ngày 24/4/2026. Các văn bản tố tụng trên đã được tổng đạt tới ông qua đường dịch vụ bưu chính. Thẻ hiện tại mã bưu gửi số EE292640467VN, thời gian nhận là: 16h40 phút ngày 17/4/2026; người nhận: Phùng Đắc T, 1989. Tại phiên tòa hôm nay, ông cũng khẳng định ông đã nhận được các văn bản tố tụng trên vào ngày 17/4/2026. Như vậy, căn cứ Điều 52, Điều 53 Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[1.3] Về yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phùng Đắc T có yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do, hiện nay ông đã có đơn tố cáo Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm tới Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để xem xét về hành vi có dấu hiệu “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, việc ông gửi đơn tố cáo Thẩm phán Trần Thị L5, Thư ký Đặng Thị T2 và Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ vụ án đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao không phải là căn cứ để tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Vì việc tố cáo hành vi sai phạm của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm có dấu hiệu hình sự và việc giải quyết vụ án dân sự ở cấp phúc thẩm là hai việc độc lập. Mặt khác, cho đến thời điểm này, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ không nhận được thông báo thụ lý cũng như văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối

cao tạm dừng việc xét xử phúc thẩm vụ án dân sự do kết quả giải quyết đơn tố cáo của ông có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả giải quyết vụ án dân sự. Do vậy yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án của ông là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[1.4] Về tính hợp pháp của hồ sơ vụ án: Tại đơn kiến nghị cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Hồ sơ vụ án có dấu hiệu của việc làm sai lệch hồ sơ, cụ thể: Hồ sơ bị dùng bút xóa và các vật dụng khác tẩy xóa, sửa chữa bút lục dẫn đến không thể nhận dạng được bút lục gốc; có hiện tượng một tài liệu có cùng nội dung nhưng lại được đánh nhiều số bút lục khác nhau, cụ thể: “Quyết định trưng cầu giám định – bút lục 193, 196, 197, 198”, “Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 10 ngày 17/4/2025 – bút lục 194, 195”, “Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 15 ngày 09/10/2024 – bút lục 84, 85, 87” , “Công văn gửi bà Nguyễn Thị L1 – bút lục 53, 55a”, “Giấy triệu tập Tòa án nhân dân số 125 – bút lục 72,73”, “ Trích lục bản đồ và biên bản kiểm tra hiện trạng – bút lục 92, 116”, “Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C – bút lục 117, 124”, “Công văn số 369 ngày 12/12/2024 gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y – bút lục 151, 170”.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, giải trình của Thẩm phán, Thư ký Tòa án cấp sơ thẩm và kết quả kiểm tra, đối chiếu hồ sơ gốc, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tập hồ sơ vụ án của cấp sơ thẩm được đánh số bút lục từ 01 đến 334, có sự liên mạch, kế tiếp các bút lục trong toàn bộ hồ sơ vụ án. Mặc dù từ số bút lục 89 đến 150 có dấu hiệu của việc tẩy xóa, sửa chữa nhưng qua giải trình của Thẩm phán, Thư ký là do có sự nhầm lẫn khi đánh số bút lục nên đã phải sửa chữa lại cho đúng trình tự, diễn biến của quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ. Các tài liệu này có nội dung thể hiện quá trình thẩm định, định giá, cung cấp tài liệu của các cơ quan cho Tòa án và quá trình tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải tại Tòa. Tất cả những tài liệu này đã được tiếp cận công khai chứng cứ và các đương sự không có ý kiến gì tại cấp sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H có ý kiến về việc: Tại Công văn số 297/HC-TNMT ngày 08/10/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (cũ) đã thể hiện nội dung “Tài liệu được phô tô, đánh số thứ tự từ 1-32 có đóng dấu treo của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y”. Tuy nhiên trên thực tế tập hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (cũ) cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm chỉ có 23 tài liệu, được đánh số từ 01 đến 23. Tiếp nhận ý kiến trên của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã làm việc, xác minh tại UBND xã Y (là cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND huyện Y sau sáp

nhập) về nội dung này. Tại Biên bản xác minh ngày 10/4/2026, UBND xã khẳng định: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (cũ) chỉ cung cấp cho Tòa án 23 tài liệu trên, ngoài ra không cung cấp thêm tài liệu nào khác. Việc Công văn số 297/HC-TNMT ngày 08/10/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (cũ) có nội dung “Tài liệu được phô tô, đánh số thứ tự từ 1-32 có đóng dấu treo của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y” là có sự nhầm lẫn do đánh máy từ 1-23 thành 1-32. Đối với các tài liệu như: Quyết định trưng cầu giám định, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, giấy triệu tập, Công văn gửi bà L1, Trích lục bản đồ, Công văn gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y...được xác định là cùng một nội dung nhưng lại được đánh nhiều số bút lục khác nhau là do cấp sơ thẩm đã phô tô nhiều bản khác nhau từ bản gốc và lưu trữ thừa trong hồ sơ.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện hồ sơ vụ án có dấu hiệu rút ruột, thay thế, đánh tráo bút lục có nội dung làm thay đổi bản chất của vụ án. Vì vậy, mặc dù hồ sơ vụ án có sự tẩy xóa, sửa chữa khi đánh số bút lục và một số tài liệu lưu trữ có sự trùng lặp nội dung, một số tài liệu như “Mã vận đơn – bút lục 51”, “Biên bản giao nhận hồ sơ – bút lục 219” có nội dung chưa phù hợp với vụ án thể hiện sự câu thả, thiếu cẩn thận khi xây dựng hồ sơ vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên việc sai sót đó không làm thay đổi bản chất của các tài liệu có tính chất quyết định nội dung vụ án, không có dấu hiệu của việc làm sai lệch hồ sơ vụ án. Do vậy, ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ, không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm khi xây dựng hồ sơ vụ án.

[1.5] Đối với bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị H1, bà L1, chị O, anh L2, anh Tuấn A, chị Đ, chị H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần, vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Cụ Lê Văn L3, sinh năm 1923, chết ngày 23/02/1994 và cụ Kim Thị T1, sinh năm 1923, chết ngày 18/3/2010, sinh được bảy người con gồm: Bà Lê Thị H, ông Lê Văn B (chết năm 2023), ông Lê Hằng S, ông Lê Văn C, bà Lê Thị N, bà Lê Thị V và bà Lê Thị Q.

Quá trình chung sống hai cụ có tài sản chung là thửa đất số 198 tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299), diện tích 760m²; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), trên đất có một ngôi nhà cấp 4 do hai cụ xây; 01 ngôi nhà

thờ do các anh em cùng nhau xây và 01 ngôi nhà 2 tầng của ông C xây dựng. Sau khi cả hai cụ mất, tất cả những người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ đều thừa nhận có sự việc anh, chị, em trong gia đình tổ chức cuộc họp vào cuối năm 2010 để thỏa thuận về di sản mà hai cụ để lại. Tuy nhiên nội dung cuộc họp lại được các đương sự trình bày theo hai hướng khác nhau. Nguyên đơn là ông S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H, bà N, bà V, bà Q cho rằng, tại cuộc họp, các anh, chị, em thỏa thuận trích ra khoảng 100m² đất để làm nhà thờ, phần còn lại hơn 600m² thì giữ nguyên hiện trạng, chưa chia. Còn phía bị đơn là ông C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ, con của ông B (đã chết) lại cho rằng nội dung cuộc họp là để lại hơn 700m² đất nêu trên cho ông Lê Văn C và ông Lê Văn B (ông C 355m², ông B được 355m²). Ông B để lại khoảng 115m² đất để làm nhà thờ, số diện tích còn lại sau khi làm nhà thờ là cho cháu Lê Văn L2 (con ông C) sử dụng. Việc thỏa thuận trên có lập thành Biên bản, tuy nhiên do một người không ký vào biên bản nên sau này phải tổ chức họp lại vào ngày 20/7/2011, nội dung thể hiện ghi nhận lại nội dung chia cho ông B diện tích 335m² đất ở vị trí giữa; chia cho ông C hai phần diện tích đất là 187m² và 188m² ở vị trí hai bên thửa đất. Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận này, ông B và ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ba thửa đất trên. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ để lại là hơn 600m² đất; đồng thời hủy 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai ông B và C. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đều đồng ý với quan điểm của nguyên đơn. Bị đơn là ông C và vợ, con ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093360 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/8/2011 đứng tên hộ ông Lê Văn B, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 335m²; số BG 093361 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/8/2011 đứng tên hộ ông Lê Văn C, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 188m²; số BG 093362 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 29/8/2011 đứng tên hộ ông Lê Văn C, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 187m². Tất cả ba thửa đất trên đều có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ).

Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn B và ông Lê Văn C thể hiện: Mặc dù trong hồ sơ có sự tồn tại của Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2011 nhưng cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 11/8/2011 giữa cụ L3, cụ T1 (đã chết) với ông B, ông C để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai ông. Việc Tòa án cấp sơ

thẩm nhận định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót về thủ tục nhưng nội dung được đảm bảo, hợp pháp, đúng quy định của pháp luật là chưa phù hợp. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Ủy ban nhân dân huyện Y cũ (nay là UBND xã Y kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ về tính hợp pháp của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, ông C.

[2.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án sơ thẩm đã vi phạm trong việc xác định thiếu người tham gia tố tụng; không xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được để xem xét đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên cần hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định pháp luật; nội dung kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.3] Do Bản án sơ thẩm cần phải hủy và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế sẽ được xem xét lại tại cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Đối với yêu cầu triệu tập thêm các đương sự như ông Q1, bà P, bà V1 sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: Sẽ được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị V 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006625 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 10- Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10- Phú Thọ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Đoan Trang